

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 01/2020.

Nguồn số liệu: Các địa phương báo giá.

(Kèm theo công văn số 213/SXD-QLXD&HTKT ngày 21/01/2020 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Địa phương không báo giá)	LA GI (Địa phương không báo giá)	HÀM THUẬN NAM (Giá có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.860.000	1.900.000			1.800.000
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	”	1.700.000				
02	Ciment Sao Mai PCB 40	”					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	”		1.700.000			
04	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000	15.000			16.800
05	Sắt tròn fđ 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	112.000	105.000			112.000
06	Sắt tròn fđ 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	”	158.000	146.000			159.000
07	Sắt tròn fđ 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	”	213.000	196.000			216.000
08	Sắt tròn fđ 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	”	264.000	253.000			281.000
09	Sắt tròn fđ 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	”	341.000	320.000			355.000
10	Sắt tròn fđ 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	”	418.000	410.000			439.000
11	Sắt tròn fđ 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	”					519.500
12	Sắt tròn fđ 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	”					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	20.000			22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	”	21.000	20.000			22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				62.000 (giá tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	”	104.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)	103.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh			95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	”	120.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				92.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	„		117.000 (nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh)			104.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500 (ngói Đồng Tâm)			5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m2)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	„	7.000 (tại Đa Kai)	6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)			6.500
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000 (đá Sóc Lu)	260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)			290.000
23	Đá 4 x 6	„	280.000 (đá Sóc Lu)	250.000 (mỏ đá Hồng Sơn)			250.000
24	Cát xây	„	280.000	220.000 (tại mỏ Thanh Hải)			280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
	Cát tô		280.000	240.000 (tại mỏ Thanh Hải)			280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
25	Cát đúc bê tông	„					
26	Cát bồi nền công trình	„	120.000				
27	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„	55.000 Tại mỏ				45.000 (tại Hàm Kiệm- mỏ Cty than Đông Bắc)
28	Sỏi do đắp nền giao thông	„	60.000 Tại mỏ				
29	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (GạchTuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	600 (tại Gia An)			820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
30	Gạch ống (9x9x19)cm	„					1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
31	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„	1.050 (GạchTuynel) 750 (Hoffmen)	600 (tại Gia An)			1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
32	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
33	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„	909 (gạch Block tại nhà máy)				
34	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„					
35	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„					

36	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„	1.250 (gạch Block tại nhà máy)				
37	Gạch ống không nung (9x9x19)cm						
38	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
39	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
40	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
41	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
42	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	150.000 <i>Gạch (60x60)</i>			110.000
43	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	105.000 <i>Gạch (30x45)</i>			80.000
44	Son Bạch Tuyết màu	Đ/kg					52.000
45	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²					200.000
46	Kính màu nội 5 ly	„					150.000
47	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
49	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
50	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
51	Gỗ coffa	„	5.300.000 (Thép Hoa Sen)	5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (Địa phương không báo giá)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000		1.900.000	
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					

05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			
06	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	14.200	15.800		16.000	
07	Sắt tròn fđ 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	98.200	97.727		110.000	
08	Sắt tròn fđ 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	139.800	135.000		155.000	
09	Sắt tròn fđ 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	190.000	195.000		210.000	
10	Sắt tròn fđ 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	248.400	252.000		270.000	
11	Sắt tròn fđ 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	314.400	319.400		345.000	
12	Sắt tròn fđ 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	388.100	393.100		415.000	
13	Sắt tròn fđ 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	469.400	474.400			
14	Sắt tròn fđ 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	611.200	615.400			
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.000	22.000		22.000	
16	Dây kẽm buộc	„	18.000	20.000			
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đông Á	62.000		76.000	
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	94.000 Đông Á	94.000		100.000	
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	100.000 Phương Nam	97.000		101.000	
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	102.000 TVP	110.000		110.000	
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500		4.000	
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.000 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			

27	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„					
28	Cát xây, tô	„	290.000 (mỏ Hàm Chính)	240.000			
29	Cát đúc bê tông	„		250.000			
30	Cát bồi nền công trình	„	140.000 (mỏ Hàm Chính)	95.000 (tại mỏ xã Hàm Đức)			
31	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„		130.000			
32	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)			
33	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)		1.250 (Tuynel)	
34	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
35	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)		1.350 (Tuynel)	
36	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²					
37	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000 Trung Nguyên	120.000		110.000	
38	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	110.000		100.000	
39	Trần nhựa	„				65.000	
40	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)		85.000 (Bach Tuyết)	
41	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			
42	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
43	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
44	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000		7.500000	
45	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
46	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000		8.000.000	
47	Gỗ coffa	„		3.950.000			

**B/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH**
(Kèm theo công văn số 213/SXD-QLXD&HTKT ngày 21/01/2020 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận			
01	Ximăng Hà Tiên 1	Đ/bao	83.182	Áp dụng từ 12/10/2019
02	Sắt các loại			
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	13.000	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	"	13.000	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	89.545	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	"	127.273	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	"	173.182	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	"	226.364	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	"	286.818	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	"	353.636	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	"	427.727	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	"	556.818	
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	19.091	
	Đinh từ 5-6 cm	"	19.091	
03	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	227.273	
	Đá 2 x 4	"	200.000	
	Đá 4 x 6	"	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	"	172.727	
	Đá 0 x 4 loại 2	"	154.545	
	Đá lô ca	"	90.909	
	Đá 0,01 x 0,5	"	200.000	
	Đá 0,5 x 1,3	"	163.636	
	*Giá bán đá tại phân xưởng đá Núi Tào			
	Đá 1x2	Đ/m ³	245.455	
	Đá 1x3	"	227.273	
	Đá 2x4	"	209.091	
	Đá 2,5 -5	"	209.091	
	Đá 4x6	"	190.909	
	Đá 0 x 4 loại 1	"	209.091	
	Đá 0 x 4 loại 2	"	190.909	
	Đá loca	"	118.182	
	Đá 0,01 x 0,5	"	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	"	190.909	
	Đá phong hóa	"	81.818	
	Đất sỏi	"		
04	Xí nghiệp gạch Tân lập			
	Gạch ống 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	709.09	
	Gạch ống 90 x 90 x 190 Loại 1	"	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1	"	1.000	
	Gạch thẻ 90 loại 1	"	1.181,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	"	681.82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	"	954,55	

II. Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung

Đ/c: Khu dân cư Bến Lội Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01/01/2020 đến 31/01/2020	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000	Đơn gia này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	”	1.700.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40 công nghiệp rời	”	1.630.000	
2	Sắt fi 6 và 8 Vinakyoei	Đ/kg	14.200	
	Sắt fi 10 Vinakyoei	”	14.271	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinakyoei	”	14.083	
	Sắt fi 6 và 8 Vinateel/vicasa	”	13.900	
	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	”		
	Sắt fi 12 đến 32 Vinateel/vicasa		13.693	
3	Đá 1x2 mỏ Quân Trung – Tà zon	Đ/m ³	290.000	
	Đá 2x4 mỏ Quân Trung – Tà zon	”	270.000	
	Đá 4x6 mỏ Quân Trung – Tà zon	”	220.000	
	Đá chẻ (25 x 35 x 17) cm	Đ/viên	7.000	
	Đá chẻ (15 x 30 x 15) cm	Đ/viên	6.500	
4	Cát xây dúc Sông Dinh	”	300.000	
	Cát xây tô Thuận Minh	”	270.000	
	Cát nền đỏ	”	140.000	
6	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m ²	100.000	
	Gạch lót nền Ý Mỹ(40*40) mm	”	125.000	
	Gạch ốp tường Ý Mỹ(25*40) mm	”	109.000	
	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	890	
	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	”	1.210	
	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	”	1.190	
	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	”	1.460	
7	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	19.200	
8	Thép hình	”	22.000	
9	Thép hình tráng kẽm	”	25.000	
10	Thép tấm	”	20.000	

**C/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGOÀI TỈNH**
(Kèm theo công văn số 213/SXD-QLXD&HTKT ngày 21/01/2020 của Sở Xây dựng).

I. Xi măng STARMAX: Mức giá kê khai, niêm yết từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020.

Sản phẩm	Giá chưa có VAT (VNĐ/Tấn)	Ghi chú
Xi măng STARMAX bao 50kg, PCB40	1.324.000	Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển
	1.545.454	Giá mua trực tiếp từ cửa hàng VLXD tại Bình Thuận, chưa bao gồm thuế VAT và giá vận chuyển

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp./.